

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

1. Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPA PARTNER VN100
2. Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
3. Tên CTQLQ/*Fund management Company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner/
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
4. Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
5. Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date* : **16/06/2026**
6. Đơn vị tính/*Unit*: 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
7. Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT <i>No.</i>	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weight</i>
I.	Chứng khoán/Stock	1,335,740,000	96.04%
1	ACB	2,500	4.09%
2	BID	200	0.60%
3	BSR	200	0.38%
4	BVH	100	0.47%
5	CII	300	0.38%
6	CTG	600	1.45%
7	DBC	100	0.14%
8	DCM	100	0.27%
9	DGW	100	0.29%
10	DIG	400	0.37%
11	DPM	100	0.17%
12	DXG	500	0.47%
13	EIB	700	1.06%
14	EVF	400	0.39%
15	FPT	700	3.70%
16	FRT	100	0.89%
17	GAS	100	0.59%
18	GEX	300	0.66%
19	GMD	200	1.14%
20	GVR	100	0.25%
21	HAG	300	0.33%
22	HCM	300	0.59%
23	HDB	2,000	3.62%
24	HDG	100	0.15%
25	HHV	200	0.17%
26	HPG	2,100	3.68%
27	HSG	200	0.17%
28	KBC	300	0.67%
29	KDH	400	0.67%
30	LPB	1,400	4.65%
31	MBB	2,000	3.62%
32	MSB	1,100	1.22%
33	MSN	500	2.60%
34	MWG	600	3.43%
35	NAB	800	0.71%
36	NKG	200	0.20%
37	NLG	200	0.38%
38	NVL	700	0.67%
39	OCB	400	0.36%
40	PCI	100	0.14%
41	PDR	300	0.33%
42	PLX	100	0.28%
43	PNJ	200	0.93%
44	POW	300	0.30%
45	PVD	100	0.21%
46	PVT	100	0.14%
47	REE	100	0.37%
48	SAB	100	0.35%
49	SHB	1,900	1.90%
50	SSB	800	0.85%
51	SSI	900	1.75%
52	STB	900	4.65%

53	TCB	2,000	4.56%
54	TCH	300	0.32%
55	TPB	800	0.95%
56	VCB	500	2.21%
57	VCG	200	0.28%
58	VCI	400	0.70%
59	VHM	700	6.85%
60	VIB	1,100	1.29%
61	VIC	700	9.69%
62	VIX	1,300	1.65%
63	VJC	100	1.32%
64	VND	600	0.76%
65	VNM	400	1.72%
66	VPB	2,200	4.15%
67	VPL	100	0.64%
68	VRE	400	0.82%
69	VSC	200	0.27%
II.	<i>Tiền/Cash (VND)</i>	<i>55,108,736</i>	<i>3.96%</i>
III.	<i>Tổng/Total</i>	<i>1,390,848,736</i>	<i>100.00%</i>

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND)	1,335,740,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND)	1,390,848,736
- Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND)	55,108,736

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	22,750	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	41,600	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-HTC BVSC. Restriction of
3	FPT	73,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	79,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	25,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	79,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	65,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	51,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	31,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	16,450	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	26,250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	17,700	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	16/06/2026	15/06/2026	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,000,000	5,000,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	13,510	13,500	10
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	69,542,436,836	68,850,905,871	691,530,965
Của 1 lô ETF/ per creation unit	1,390,848,736	1,377,018,117	13,830,619
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	13,908.48	13,770.18	138.30
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,887.98	1,882.63	5.35

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

15/06/2026

15-Jun-26

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

14/06/2026

14-Jun-26

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>



Đại diện tổ chức/Organization Representative

Người được ủy quyền công bố thông tin/ Persons Authorized to Disclose Information
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) / (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thúy Lan

